

Số: 131 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 05 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của huyện Tân Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC GIANG	
ĐẾN	Số: 2110
	Ngày: 08/3/19
	Chuyên:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016;

Xét đề nghị của: UBND huyện Tân Yên tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 10/01/2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 132/TTr-TNMT ngày 26/02/2019 và hồ sơ kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Yên với các chỉ tiêu quy hoạch trong Phụ lục kèm theo gồm: diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, giao UBND huyện Tân Yên:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong

huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đến cấp xã; có giải pháp huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất lúa;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai; sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tân Yên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

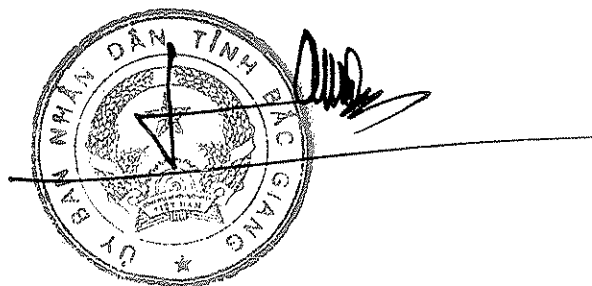
Nơi nhận: ↓

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS 05);
- Huyện ủy, HĐND huyện Tân Yên.
- Lưu VT, TN.Thắng.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các chuyên viên;
- + Trung tâm Thông tin (đăng nội dung).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn

TT	Chi tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
							TT Nhà Nam	TT Cao Thượng	Xã Nhà Nam	Xã Cao Thượng	Xã Cao Xá	Xã Liên Chung	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Lý	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Thiện	Xã Phúc Hòa
2.5	Đất cơ sở sản xuất pi nông nghiệp	SKC	144,78		144,78	2,55	3,05	4,19	1,36	6,94	20,83	2,77	4,33	13,54	5,00	9,33	3,37	2,40
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,01		14,01	0,25				14,01								
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.358,70		2.358,70	41,54	26,37	86,14	42,98	71,32	150,08	119,37	67,18	100,25	110,22	115,87	147,32	103,65
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,03		4,03	0,17		4,00										
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,62		19,62	0,83	0,15	4,88	0,16	0,13	0,20	0,32	0,22	0,44	0,62	0,12	0,28	0,17
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	81,69		81,69	3,46	2,93	6,80	1,68	2,62	3,67	2,32	3,90	2,63	2,87	3,40	4,52	1,99
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	91,00		91,00	3,86	0,18	2,86	1,36	4,68	6,46	2,01	3,97	4,51	6,40	3,97	9,67	0,95
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,55		6,55	0,12			0,47					1,04		0,47	1,18	
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	15,80		15,80	0,28	2,50	0,40	5,00	1,50				0,70				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,27		48,27	0,85	0,70	0,40	1,50	1,77	1,28	3,50	3,40	1,00	1,15	2,51	2,21	3,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.878,99		1.878,99	33,09			72,77	75,02	128,53	82,49	66,21	87,08	78,04	82,71	150,30	83,24
2.12	Đất ở đô thị	ODT	113,06		113,06	2,16	37,70	85,06										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,69		30,69	0,54	0,94	6,02	1,52	4,06	0,82	1,47	1,96	1,14	0,63	0,92	0,60	1,35
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,71		6,71	0,12	1,50	1,00		1,50		1,50	0,92					
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,25		15,25	0,27	0,11	0,68	0,06	0,88	2,55		0,05	0,88		0,04	3,01	1,05
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,05		182,05	3,21	1,84	3,81	6,55	7,64	7,32	6,33	12,26	7,72	4,76	10,37	15,91	6,74
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		161,31	161,31	2,84			2,00	5,75	15,16	3,91	1,50	5,96	9,25	7,00	9,10	
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		44,47	44,47	0,78	0,58	2,66	1,23	2,43	2,64	1,57	1,57	1,62	1,48	3,07	2,98	1,59
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		5,00	5,00	0,09		3,00			0,50				1,50			
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		27,58	27,58	0,49	0,21	0,03	2,87	0,26	3,48	2,56	1,70	1,03	0,47	2,50	1,32	1,14



TT	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính													
						TT Nhà Nam	TT Cao Thượng	Xã Nhà Nam	Xã Cao Thượng	Xã Cao Xã	Xã Cao Xã	Xã Liên Chung	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Lý	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Thiên	Xã Phúc Hòa	
2.21	Đất sông (Tổ, kênh, đập, suối)	SON	253,87	253,87	4,47			2,07			12,16	27,45		25,92	13,70	21,49	20,49	8,90	
2.22	Đất có mặt nước không dùng	MNC	52,89	52,89	0,93	0,61	0,02	0,11	3,10	1,05	2,96		0,04		3,38	2,84	14,35		
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,30	7,30	0,13				0,12	2,10							0,23		
2.24	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,98	0,98	0,02											0,98			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,39	16,39	0,08		0,09			0,03			0,75	0,48	2,78	0,48	1,27	0,75	
4	Đất đô thị	KDT	808,00	8,91	816,91	3,92	131,72	257,63	427,55										

Diện tích, cơ cấu các loại đất tiếp theo

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính													
							Xã Phúc Sơn	Xã Việt Ngọc	Xã Việt Lập	Xã An Dương	Xã Quang Tiên	Xã Tân Trung	Xã Đại Hóa	Xã Song Vân	Xã Lam Giới	Xã Lam Cốt	Xã Quế Nham	Xã Hợp Đức		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(30)		(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)		
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.834,11		20.834,11	100,00	575,60	862,25	1.445,02	1.113,67	581,19	1.007,35	501,62	834,77	562,84	914,60	1.042,99	976,47		
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	15.140,05		15.140,05	72,67	404,91	553,23	1.117,29	853,47	422,06	789,47	358,01	628,53	428,72	666,27	686,77	732,28		
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	7.412,06		7.412,06	48,96	236,03	330,02	471,09	358,43	234,93	361,94	229,38	331,72	148,05	354,14	391,14	224,33		
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	5.979,96		5.979,96	80,68	236,03	327,55	353,80	310,70	232,14	283,85	209,85	316,77	115,74	346,23	267,54	196,69		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	836,34		836,34	5,52	25,21	64,59	34,65	33,75	7,60	28,12	11,90	48,24	4,05	43,93	50,84	84,15		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.282,50		4.282,50	28,29	107,93	111,28	265,09	195,77	107,87	257,60	89,01	184,38	185,83	197,46	64,14	297,09		
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	938,78		938,78	6,20	25,87	9,41	124,97	147,38	4,71	90,90		5,47	44,07	24,77	42,84	24,74		

TT	Chi tiêu	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
							Xã Phúc Sơn	Xã Việt Ngọc	Xã Lập Việt	Xã An Dương	Xã Quang Tiên	Xã Tân Trung	Xã Tân Hòa	Xã Đại Song Vân	Xã Lan Giới	Xã Lam Cốt	Xã Quế Nham	Xã Hợp Đức
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.632,82		1.632,82	10,78	9,87	37,93	221,49	115,84	66,94	50,91	26,95	58,72	43,93	45,96	132,78	101,98
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH		37,54	37,54	0,25				2,28			0,76		2,78		5,03	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5.677,67		5.677,67	27,25	170,55	307,15	326,60	259,95	159,13	216,98	143,48	205,30	133,82	247,86	352,72	244,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	93,45		93,45	1,65			15,02	27,50		8,00			2,60	0,10	8,33	
2.2	Đất an ninh	CAN	106,65		106,65	1,88												
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,16		66,16	1,17			10,00									
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,44		33,44	0,59	0,10	2,28	0,15		0,60	1,00		1,20		0,52	0,50	6,50
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	144,78		144,78	2,55	7,76	16,92	5,07	5,50	3,45	5,47	4,54	3,15	2,02	3,00	8,22	2,61
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,01		14,01	0,25												
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.358,70		2.358,70	41,54	75,61	81,18	171,66	125,13	65,68	81,47	63,63	96,73	56,76	124,94	191,97	83,18
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,03		4,03	0,17				0,03								
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,62		19,62	0,83	1,28	0,77	2,79	0,31	0,13	0,73	0,30	0,38	0,12	0,09	4,66	0,35
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	81,69		81,69	3,46	1,65	2,54	1,69	3,15	1,89	3,28	1,46	3,87	1,42	5,08	13,96	2,36
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	91,00		91,00	3,86	1,92	3,93	7,75	4,87	4,46	1,77	5,45	1,96	2,02	5,45	3,44	0,93
2.8	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,55		6,55	0,12		0,28			0,12			2,46		0,52		
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	15,80		15,80	0,28	1,00			1,50	0,20	1,50		1,50				
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,27		48,27	0,85	1,70	3,00	2,43	2,00	1,54	3,00	2,00	2,50	2,00	1,43	1,74	2,50
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.878,99		1.878,99	33,09	60,96	121,28	105,63	78,12	62,34	90,78	61,49	73,38	51,75	80,66	101,11	85,12



TT	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																				
						Xã Phúc Sơn	Xã Việt Ngạc	Xã Việt Lập	Xã An Dương	Xã Quang Tiến	Xã Tân Trung	Xã Đại Hóa	Xã Sông Vần	Xã Lan Giới	Xã Lam Cốt	Xã Quế Nhâm	Xã Hợp Đức									
2.12	Đất tại đô thị	ODT	113,06	9,70	122,76	2,16																				
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,69		30,69	0,54	0,25	0,23	0,30	0,53	0,54	0,79	0,57	1,26	0,48	0,68	3,07	0,57								
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,71		6,71	0,12		0,09	0,09		0,02			0,09												
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,25		15,25	0,27	0,50		0,17	0,66	0,51	1,57	0,30	1,19	0,48		0,02									
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	182,05		182,05	3,21	4,01	10,84	5,54	9,37	5,15	9,27	6,24	6,73	3,82	10,93	11,23	7,66								
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	161,31		161,31	2,84	2,50	46,44	7,30	1,00		4,00			3,00	3,65	16,19	17,60								
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	44,47		44,47	0,78	1,98	2,11	2,37	1,55	0,90	2,35	1,72	1,72	0,71	3,38	1,05	1,22								
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,00		5,00	0,09																				
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,58		27,58	0,49	0,64	1,31	0,43	0,86	0,20	2,59	0,31	0,31	0,17	1,01	0,72	1,45								
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	253,87		253,87	4,47	10,48	15,33		2,73	14,83	3,13	2,40	11,92	4,68	13,33	8,56	34,29								
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,89		52,89	0,93	3,08	3,12	0,43	3,50	3,05	2,06	0,28	1,05	5,34	1,70	0,81									
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,30		7,30	0,13	2,73							0,11		2,01										
2.24	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,98		0,98	0,02																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,39		16,39	0,08	0,14	1,87	1,13	0,25		0,90	0,13	0,94	0,30	0,47	3,50	0,13								
4	Đất đô thị	KDT	808,00		816,91	3,92																				

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Nhà Nam	TT Cao Thượng	Xã Nhà Nam	Xã Cao Thượng	Xã Cao Xá	Xã Liên Chung	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Lý	Xã Ngọc Văn	Xã Ngọc Thiện	Xã Phúc Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.002,01	36,43	83,57	38,21	59,34	82,50	67,74	38,56	38,15	15,99	29,37	20,67	31,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	463,03	25,72	53,87	22,50	43,14	34,15	17,67	19,44	9,12	6,26	19,08	11,85	10,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>386,45</i>	<i>25,05</i>	<i>53,17</i>	<i>19,98</i>	<i>36,18</i>	<i>28,90</i>	<i>10,30</i>	<i>15,94</i>	<i>6,92</i>	<i>6,26</i>	<i>15,95</i>	<i>9,03</i>	<i>8,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	195,63	2,15	2,41	6,38	6,69	11,82	17,30	7,75	5,95	2,91	6,12	3,08	8,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	166,43	8,35	20,83	4,14	2,92	9,42	15,43	3,92	13,74	1,78	1,90	2,69	4,79
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	126,85		0,50	4,10	5,27	24,79	15,94	5,75	2,20	1,00	0,20	1,30	7,38
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,08	0,21	5,96	1,09	1,32	2,32	1,40	1,70	7,14	4,04	2,07	1,75	0,68
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		735,04	2,10		20,60	22,12	23,24	23,34	20,00	31,40	18,80	30,96	10,40	48,70
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	596,00	2,10		16,80	21,12	19,84	10,30	17,90	24,10	12,80	21,94	8,50	41,90
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	109,04			3,80	1,00	2,00	13,04	2,10	7,30	6,00	6,24	1,90	6,80
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	30,00					1,40					2,78		



Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

TT	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
			Xã Phúc Sơn	Xã Việt Ngạc	Xã Việt Lập	Xã An Dương	Xã Quang Tiến	Xã Tân Trung	Xã Đại Hóa	Xã Song Vân	Xã Lan Giới	Xã Lam Cốt	Xã Quế Nham	Xã Hợp Đức				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(28)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.002,01	40,62	70,73	53,03	51,91	16,92	35,65	19,47	20,19	17,04	29,86	45,97	58,28			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	463,03	17,34	30,51	23,47	15,11	9,61	11,83	14,66	8,27	7,83	12,10	17,43	21,99			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUO/PNN	386,45	17,34	21,51	20,08	12,81	8,61	8,68	12,31	8,12	7,53	9,47	11,90	12,28			
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	195,63	6,74	27,13	15,09	5,34	5,00	9,21	3,18	2,22	4,86	5,67	13,36	16,38			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	166,43	6,53	10,29	8,63	4,03	2,16	5,10	1,43	7,84	1,20	11,06	5,98	12,27			
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	126,85	3,50	1,10	3,55	26,58		9,28		1,00	3,10	0,10	5,86	4,35			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,08	6,51	1,70	2,29	0,85	0,15	0,23	0,20	0,86	0,05	0,93	3,34	3,29			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		735,04	30,95	25,55	19,48	18,30	65,43	62,24	32,85	48,95	88,02	18,10	56,54	16,97			
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	596,00	27,65	22,90	8,28	14,80	55,83	54,54	32,05	37,96	85,52	15,20	28,70	15,27			
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	109,04	1,50	2,55	8,88	2,50	8,90		0,80	6,99	2,50	2,90	19,84	1,50			
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	30,00	1,80	0,10	2,32	1,00	0,70	7,70		4,00			8,00	0,20			

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Cao Xá	Xã Liên Sơn	Xã Ngọc Châu	Xã Ngọc Lý	Xã Ngọc Vân	Xã Ngọc Thiện	Xã Việt Ngọc	Xã Việt Lập	Xã Tân Trung	Xã Song Vân	Xã Quế Nham			
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		66,19														
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	0,07					0,07									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07					0,07									
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	66,12	1,78	2,00	0,60	14,75	1,50	2,95	2,00	2,50	2,00	1,00	4,00			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00				4,00				1,00						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,04														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,58	1,28	2,00			0,50	0,80				1,00				1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,00				1,50				1,50						2,00
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,60			0,60											
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,90	0,50			9,25	1,00	2,15	2,00		2,00			2,00		1,00